



**CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC  
BÌNH ĐỊNH**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Petec Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là “PETEC BIDICO” sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/07/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 40.391.470.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 40.391.470.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã giao dịch trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2016 với mã chứng khoán GCB.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 0256 3822 233
- Fax: (84) 0256 3823 863
- Website: [www.petecbidico.com.vn](http://www.petecbidico.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan và bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn thực phẩm;

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó nhân viên quản lý 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Trọng Bình  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022                                     |
| • Ông Nguyễn Hoàng Nam | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021<br>Miễn nhiệm ngày 28/06/2022       |
| • Ông Ngô Minh Hải     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021                                     |
| • Bà Nhữ Thị Việt Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022                                     |
| • Ông Tăng Vũ Giang    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022                                     |
| • Bà Nguyễn Thu Hà     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021<br>Miễn nhiệm ngày 28/06/2022       |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020<br>Xin từ nhiệm ngày 30/12/2022 (*) |

(\*) Việc từ nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**Ban Kiểm soát**

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Lê Thị Ngọc       | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022   |
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021<br>Miễn nhiệm ngày 28/06/2022           |
| • Ông Nguyễn Văn Ánh   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 04/11/2021                                     |
| • Ông Hoàng Anh Tuấn   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020<br>Xin từ nhiệm ngày 30/12/2022 (*) |

(\*) Việc từ nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                           |                   |  |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Ngô Minh Hải        | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021                               |
| • Ông Nguyễn Trường Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2022<br>Miễn nhiệm ngày 01/03/2023 |
| • Ông Lương Minh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2022<br>Miễn nhiệm ngày 16/02/2023 |
| • Ông Tăng Vũ Giang       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/11/2021<br>Miễn nhiệm ngày 01/07/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Trâm | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 04/01/2022                               |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch HĐQT

Trần Trọng Bình

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 376/2023/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Petec Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2023 của Công ty Cổ phần Petec Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>396.976.052.314</b>	<b>52.105.311.643</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.652.236.169</b>	<b>23.636.129.039</b>
1. Tiền	111	5	13.652.236.169	23.636.129.039
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19.784.945.217</b>	<b>200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	8.a	9.584.945.217	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	10.200.000.000	200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>343.950.355.415</b>	<b>20.218.638.136</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	341.969.962.359	21.071.238.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	4.453.580.855	1.914.367.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	459.437.621	324.525.527
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(2.932.625.420)	(3.091.493.239)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>13.301.551.250</b>	<b>7.880.683.143</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.301.551.250	7.880.683.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>286.964.263</b>	<b>169.861.325</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	151.583.172	169.861.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.381.091	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.107.274.446</b>	<b>28.949.227.437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.637.449.496</b>	<b>27.868.104.177</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	28.736.801.496	26.967.456.177
- Nguyên giá	222		55.858.738.412	53.062.922.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.121.936.916)	(26.095.466.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	900.648.000	900.648.000
- Nguyên giá	228		900.648.000	900.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>954.545.455</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	954.545.455	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.083.875.243</b>	<b>1.046.067.352</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.b	5.479.064.524	5.479.064.524
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.395.189.281)	(4.432.997.172)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>431.404.252</b>	<b>35.055.908</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	431.404.252	35.055.908
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>429.083.326.760</b>	<b>81.054.539.080</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>357.240.152.243</b>	<b>16.431.916.084</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>357.240.152.243</b>	<b>15.931.916.084</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	114.644.921.134	1.237.456.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.119.262.278	1.203.485.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.831.909.622	1.324.115.202
4. Phải trả người lao động	314		972.253.366	2.285.176.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	397.785.877	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.303.025	325.757.576
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.734.315.562	8.875.616.791
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	233.799.270.464	29.527.078
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.130.915	650.780.915
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	-	500.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.843.174.517</b>	<b>64.622.622.996</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>71.843.174.517</b>	<b>64.622.622.996</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	(54.000.000)	(54.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	17.028.679.974	17.028.679.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	14.477.024.543	7.256.473.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.956.473.022	3.719.221.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.520.551.521	3.537.251.036
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>429.083.326.760</b>	<b>81.054.539.080</b>



Trần Trọng Bình

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	1.013.849.929.380	289.594.208.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.333.333	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.013.820.596.047	289.594.208.758
4. Giá vốn hàng bán	11	26	978.244.951.898	261.473.791.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		35.575.644.149	28.120.417.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.198.668.988	362.795.484
7. Chi phí tài chính	22	28	6.584.542.993	(42.390.972)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.589.045.803	156.020.222
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	19.406.396.078	21.748.629.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	7.573.707.812	6.023.442.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.209.666.254	753.531.929
11. Thu nhập khác	31	30	703.539.298	3.684.937.613
12. Chi phí khác	32	31	172.585.233	324.598
13. Lợi nhuận khác	40		530.954.065	3.684.613.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.740.620.319	4.438.144.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.220.068.798	900.893.908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.520.551.521	3.537.251.036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.862	801
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.862	801



Chủ tịch HĐQT

Trần Trọng Bình

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.740.620.319	4.438.144.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15	2.338.119.866	1.978.581.767
- Các khoản dự phòng	03	8.b,12	(196.675.710)	295.664.972
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(379.039.874)	(3.047.012.729)
- Chi phí lãi vay	06	28	6.589.045.803	156.020.222
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		18.092.070.404	3.821.399.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(323.556.991.662)	24.211.097.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.420.868.107)	(1.795.758.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		105.320.754.321	(212.069.029)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(378.070.191)	(41.858.732)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(9.584.945.217)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,28	(6.191.259.926)	(156.020.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(611.970.668)	(894.693.891)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(490.650.000)	(411.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(222.821.931.046)</b>	<b>24.520.496.426</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15,17	(5.566.642.359)	(2.555.350.228)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	572.727.272	6.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,27	159.705.432	20.809.004
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(14.834.209.655)</b>	<b>(2.528.177.588)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	767.793.728.617	108.243.404.928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(534.023.985.231)	(113.132.861.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.a,24	(97.495.555)	(21.556.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>233.672.247.831</b>	<b>(4.911.012.932)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(3.983.892.870)</b>	<b>17.081.305.906</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	23.636.129.039	6.554.823.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>19.652.236.169</b>	<b>23.636.129.039</b>



Chủ tịch HĐQT

Trần Trọng Bình

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là “PETEC BIDICO” sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001, từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/07/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan và bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gôm - Phù Cát - Bình Định.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

**Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm, thuê tài sản được phân bổ đều theo thời gian thực tế bảo hiểm, thuê tài sản;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm: Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Các mặt hàng xi măng, xăng dầu, công nghệ phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng và dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 8%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	417.746.982	359.313.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.234.489.187	23.276.815.821
<b>Cộng</b>	<b>13.652.236.169</b>	<b>23.636.129.039</b>

## 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

## 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng	10.200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Các khoản đầu tư  
a. Chứng khoán kinh doanh**

STT	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
A	893.000	9.584.945.217	10.820.481.000	-	-	-	-	-
	(i)							
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (AFX)	9.584.945.217	10.820.481.000	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>9.584.945.217</b>	<b>10.820.481.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Cổ phiếu AFX được niêm yết trên sàn Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên dự phòng được trích lập căn cứ vào giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc niên độ 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022				
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				5.479.064.524	4.395.189.281		5.479.064.524	4.631.398.366
- Công ty CP Cà phê Petec (PCF)	0,97%	0,97%	29.200	296.000.000	218.152.800	29.200	296.000.000	35.743.776
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	0,13%	0,13%	8.823	136.350.000	52.289.440	8.823	136.350.000	12.788.750
- Công ty CP Kho vận Petec (PLO)	2,78%	2,78%	200.000	2.000.000.000	1.557.200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 (HT1) (**)	0,00%	0,00%	6	137.524	75.424	6	137.524	3.424
- Công ty CP BD sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petec	5,22%	5,22%	200.000	2.000.000.000	1.802.224.482	200.000	2.000.000.000	1.806.853.012
<b>Lamd (*)</b>								
- TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần (PETEC) (PEG)	0,02%	0,02%	49.837	1.046.577.000	765.247.135	49.837	1.046.577.000	577.608.210
<b>Cộng</b>				<b>5.479.064.524</b>	<b>4.395.189.281</b>		<b>5.479.064.524</b>	<b>4.432.997.172</b>

(\*) Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tài chính dài hạn này căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty nhận đầu tư.

(\*\*) Cổ phiếu HT1 được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên dự phòng được trích lập căn cứ vào giá đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính 2022.

Các Công ty còn lại có cổ phiếu niêm yết trên Sàn chứng khoán Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) nên dự phòng được trích lập căn cứ vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm kết thúc niên độ 2022 cho từng loại cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Dầu khí Đại Đông Dương	33.292.100.000	-
Công ty TNHH Thương mại HB Việt Nam	37.859.004.911	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Bảo Châu	63.101.387.804	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Tân	37.657.591.125	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Ngôi Sao Việt	35.539.922.171	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Sku Việt Nam	7.378.840.902	-
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Trường Hải	48.146.885.076	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	44.168.199.158	-
Các đối tượng khác	34.826.031.212	21.071.238.468
<b>Cộng</b>	<b>341.969.962.359</b>	<b>21.071.238.468</b>

### 10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	2.662.000.000	-
Công ty Xăng Dầu Bình Định	459.995.000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	721.510.865
Công ty Xi măng Phúc Sơn	-	974.218.565
Các đối tượng khác	1.331.585.855	218.637.950
<b>Cộng</b>	<b>4.453.580.855</b>	<b>1.914.367.380</b>

### 11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	96.742.319	-	10.859.900	-
Lãi dự thu	151.238.889	-	-	-
Các khoản phải thu khác	211.456.413	-	313.665.627	-
<b>Cộng</b>	<b>459.437.621</b>	<b>-</b>	<b>324.525.527</b>	<b>-</b>

### 12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.932.625.420	3.091.493.239
- Từ 3 năm trở lên	2.239.028.220	2.078.749.739
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	645.526.700	489.545.000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	48.070.500	523.198.500
<b>Cộng</b>	<b>2.932.625.420</b>	<b>3.091.493.239</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.552.188.900	-	2.437.845.908	-
Hàng hóa	10.749.362.350	-	5.442.837.235	-
<b>Cộng</b>	<b>13.301.551.250</b>	<b>-</b>	<b>7.880.683.143</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

### 14. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	92.549.242
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.583.172	77.312.083
<b>Cộng</b>	<b>151.583.172</b>	<b>169.861.325</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238.097.482	-
Chi phí trả trước dài hạn	193.306.770	35.055.908
<b>Cộng</b>	<b>431.404.252</b>	<b>35.055.908</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	33.627.228.625	7.366.727.343	11.943.680.046	125.286.200	53.062.922.214
Mua sắm trong năm	-	-	4.612.096.904	-	4.612.096.904
T/lý, nhượng bán	172.471.615	-	1.643.809.091	-	1.816.280.706
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.454.757.010</b>	<b>7.366.727.343</b>	<b>14.911.967.859</b>	<b>125.286.200</b>	<b>55.858.738.412</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	13.990.154.987	7.281.834.024	4.698.190.826	125.286.200	26.095.466.037
Khấu hao trong năm	1.031.004.234	28.931.875	1.278.183.757	-	2.338.119.866
T/lý, nhượng bán	172.471.615	-	1.139.177.372	-	1.311.648.987
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.848.687.606</b>	<b>7.310.765.899</b>	<b>4.837.197.211</b>	<b>125.286.200</b>	<b>27.121.936.916</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	19.637.073.638	84.893.319	7.245.489.220	-	26.967.456.177
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.606.069.404</b>	<b>55.961.444</b>	<b>10.074.770.648</b>	<b>-</b>	<b>28.736.801.496</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 21.894.311.241 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 17.380.385.690 đồng.

**16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>900.648.000</b>	<b>900.648.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>900.648.000</b>	<b>900.648.000</b>

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thừa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	954.545.455	-
- Xe Ô tô Ford Everest	954.545.455	-
<b>Cộng</b>	<b>954.545.455</b>	<b>-</b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí Hoàng Hưng	16.248.272.000	-
Công ty CP Thương mại Lagom	17.019.320.000	-
Công ty TNHH Group King PT	18.367.462.875	-
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Gia Thành	22.201.276.837	-
Công ty CP Xây dựng nhà Việt Xinh	11.499.219.522	-
Các đối tượng khác	29.309.369.900	1.237.456.707
<b>Cộng</b>	<b>114.644.921.134</b>	<b>1.237.456.707</b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Vận tải Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	215.600.000	-
Công ty CP Thương mại Lagom	820.000.000	-
Lương Thị Thanh	-	1.036.806.018
Công ty CP Thương mại Xi măng Tây Nguyên	-	100.100.000
Các đối tượng khác	83.662.278	66.579.763
<b>Cộng</b>	<b>1.119.262.278</b>	<b>1.203.485.781</b>

**20. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	215.939.672	1.298.449.998	1.416.765.859	-	97.623.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	301.883.541	2.220.068.798	611.970.668	-	1.909.981.671
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.401.137	228.287.239	212.401.715	-	179.286.661
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	642.890.852	1.974.307.512	1.972.180.885	-	645.017.479
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.324.115.202</b>	<b>5.729.113.547</b>	<b>4.221.319.127</b>	<b>-</b>	<b>2.831.909.622</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay dự trả	397.785.877	-
<b>Cộng</b>	<b>397.785.877</b>	<b>-</b>

**22. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.110.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	5.717.878	7.271.841.672
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.272.571.253	1.370.066.808
Phải trả khác	346.026.431	233.708.311
<b>Cộng</b>	<b>2.734.315.562</b>	<b>8.875.616.791</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	29.527.078	767.793.728.617	534.023.985.231	233.799.270.464
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	29.527.078	349.766.887.208	306.851.310.162	42.945.104.124
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	253.016.225.231	153.027.195.277	99.989.029.954
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	-	100.423.765.262	51.145.479.792	49.278.285.470
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Bình Định	-	29.586.850.916	-	29.586.850.916
- Vay cá nhân	-	35.000.000.000	23.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.527.078</b>	<b>767.793.728.617</b>	<b>534.023.985.231</b>	<b>233.799.270.464</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	4.019.221.986	61.385.371.960
Tăng trong năm	-	-	-	3.537.251.036	3.537.251.036
Giảm trong năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>40.391.470.000</b>	<b>(54.000.000)</b>	<b>17.028.679.974</b>	<b>7.256.473.022</b>	<b>64.622.622.996</b>
Số dư tại 01/01/2022	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	7.256.473.022	64.622.622.996
Tăng trong năm	-	-	-	7.520.551.521	7.520.551.521
Giảm trong năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>40.391.470.000</b>	<b>(54.000.000)</b>	<b>17.028.679.974</b>	<b>14.477.024.543</b>	<b>71.843.174.517</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.039.147	4.039.147
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.256.473.022	4.019.221.986
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	7.520.551.521	3.537.251.036
Phân phối lợi nhuận	300.000.000	300.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	300.000.000	300.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	300.000.000	300.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>14.477.024.543</b>	<b>7.256.473.022</b>

(\*) Việc trích lập quỹ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/06/2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu kinh doanh xi măng	135.731.743.714	137.150.981.728
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	284.140.259.178	149.540.005.045
Doanh thu kinh doanh thực phẩm	117.856.436.059	-
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	471.471.412.388	-
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh và cho thuê TSCĐ	4.650.078.041	2.903.221.985
<b>Cộng</b>	<b><u>1.013.849.929.380</u></b>	<b><u>289.594.208.758</u></b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn kinh doanh xi măng	118.426.119.729	121.179.536.412
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	276.375.041.505	139.644.367.125
Giá vốn kinh doanh thực phẩm	117.476.607.623	-
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	465.106.970.771	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh và cho thuê TSCĐ	860.212.270	649.887.720
<b>Cộng</b>	<b><u>978.244.951.898</u></b>	<b><u>261.473.791.257</u></b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	310.944.321	20.809.004
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.311.272.229	-
Lãi bán hàng trả chậm	3.576.452.438	341.986.480
<b>Cộng</b>	<b><u>7.198.668.988</u></b>	<b><u>362.795.484</u></b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	6.589.045.803	156.020.222
Phí bán chứng khoán kinh doanh	33.305.081	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(37.807.891)	(198.411.194)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.584.542.993</u></b>	<b><u>(42.390.972)</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	4.110.495.043	6.105.432.234
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.467.646.569	848.200.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.182.480.733	1.163.513.099
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.693.882.365	832.054.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.303.104.483	12.198.612.911
Chi phí bằng tiền khác	1.648.786.885	600.816.823
<b>Cộng</b>	<b>19.406.396.078</b>	<b>21.748.629.953</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	2.567.623.304	3.053.076.773
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	45.447.159	173.714.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.426.880	165.180.948
Chi phí thuế, phí, lệ phí	288.725.151	105.974.106
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(158.867.819)	494.066.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.686.851	628.327.264
Chi phí quản lý khác	2.666.666.286	1.403.102.567
<b>Cộng</b>	<b>7.573.707.812</b>	<b>6.023.442.075</b>

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	-	12.500.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ/chuyển nhượng BĐS	68.095.553	3.026.203.725
Tiền khoán các cửa hàng xăng dầu	606.078.150	634.962.414
Thu nhập khác	29.365.595	11.271.474
<b>Cộng</b>	<b>703.539.298</b>	<b>3.684.937.613</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	7.106.415	324.598
Chi phí phạt vi phạm hành chính	80.000.000	-
Chi phí khác	85.478.818	-
<b>Cộng</b>	<b>172.585.233</b>	<b>324.598</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.740.620.319	4.438.144.944
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.359.723.673	66.324.598
- Điều chỉnh tăng	1.359.723.673	66.324.598
+ Chi phí không được trừ	272.282.057	-
+ Thuế lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	150.000.000	66.000.000
+ Phạt thuế, phạt hành chính	7.106.415	324.598
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	930.335.201	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.100.343.992	4.504.469.542
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.220.068.798</b>	<b>900.893.908</b>

### 33. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.520.551.521	3.537.251.036
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(300.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành)	-	300.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.520.551.521	3.237.251.036
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.039.147	4.039.147
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.862</b>	<b>801</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.513.093.728	1.021.914.286
Chi phí nhân công	6.678.118.347	9.158.509.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.119.866	1.978.581.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.154.398.850	13.764.969.132
Chi phí khác bằng tiền	4.315.453.171	2.003.919.390
<b>Cộng</b>	<b>27.999.183.962</b>	<b>27.927.893.582</b>

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận duy nhất là kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn, bán thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Đối với bán hàng thực phẩm, vật liệu xây dựng: Thời hạn nợ tối đa không quá 2 tháng.
- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền mặt. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	114.644.921.134	-	114.644.921.134
Chi phí phải trả	397.785.877	-	397.785.877
Vay và nợ thuê tài chính	233.799.270.464	-	233.799.270.464
Phải trả khác	2.734.315.562	-	2.734.315.562
<b>Cộng</b>	<b>351.576.293.037</b>	<b>-</b>	<b>351.576.293.037</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.237.456.707	-	1.237.456.707
Vay và nợ thuê tài chính	29.527.078	-	29.527.078
Phải trả khác	8.875.616.791	500.000.000	9.375.616.791
<b>Cộng</b>	<b>10.142.600.576</b>	<b>500.000.000</b>	<b>10.642.600.576</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.652.236.169	-	19.652.236.169
Đầu tư tài chính	19.784.945.217	1.083.875.243	20.868.820.460
Phải thu khách hàng	339.037.336.939	-	339.037.336.939
Phải thu khác	362.695.302	-	362.695.302
<b>Cộng</b>	<b>378.837.213.627</b>	<b>1.083.875.243</b>	<b>379.921.088.870</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.636.129.039	-	23.636.129.039
Đầu tư tài chính	200.000.000	1.046.067.352	1.246.067.352
Phải thu khách hàng	17.979.745.229	-	17.979.745.229
Phải thu khác	313.665.627	-	313.665.627
<b>Cộng</b>	<b>42.129.539.895</b>	<b>1.046.067.352</b>	<b>43.175.607.247</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty cổ phần (Petec)	Công ty đầu tư
Chi nhánh TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam	Bên liên quan với Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

		Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.061.912.279	-
CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	Mua hàng	66.063.316.109	7.923.399.900
Ông Trần Trọng Bình	Vay	29.000.000.000	-
	Trả nợ vay	17.000.000.000	-

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Ông Trần Trọng Bình	Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000.000	-

#### d. Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Lãnh đạo

		Năm 2022	Năm 2021
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		<b>300.000.000</b>	<b>95.000.000</b>
Ông Trần Trọng Bình	Chủ tịch	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch	30.000.000	10.000.000
Ông Ngô Minh Hải	Thành viên	28.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nhữ Thị Việt Dung	Thành viên	24.000.000	-
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	24.000.000	8.000.000
Bà Lê Thị Ngọc	Trưởng BKS	24.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Trưởng BKS	24.000.000	-
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên BKS	30.000.000	15.000.000
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	14.000.000	6.000.000
<b>Lương và phụ cấp Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>1.268.048.825</b>	<b>162.400.000</b>
Ông Ngô Minh Hải	Tổng Giám đốc	409.864.050	40.000.000
Ông Nguyễn Trường Quang	Phó Tổng Giám đốc	303.333.962	-
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	177.000.000	-
Ông Tăng Vũ Giang	Phó Tổng Giám đốc	189.723.840	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Kế toán trưởng	188.126.973	90.400.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch HĐQT

Trần Trọng Bình

Bình Định, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thúc

